

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA
PHẠM NGỌC THẠCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 3684 /QĐ-TĐHYKPNT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Biểu mẫu Đề cương chi tiết học phần (Mẫu B06/QLĐTĐH) và Bản mô tả chương trình đào tạo (Mẫu B07/QLĐTĐH) áp dụng từ năm học 2026-2027

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA PHẠM NGỌC THẠCH

Căn cứ Quyết định số 495/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc tiếp nhận và bổ nhiệm Hiệu trưởng Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch;

Căn cứ Thông tư số 54/2026/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT ngày 17 tháng 02 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 5587/QĐ-TĐHYKPNT ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch về việc ban hành quy định về việc đo lường, đánh giá mức độ đạt Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo của Sinh viên Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch;

Căn cứ Quyết định số 5588/QĐ-TĐHYKPNT ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch về việc ban hành Quy định về việc đo lường, đánh giá mức độ đạt Chuẩn đầu ra học phần của Sinh viên Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này 02 (hai) biểu mẫu gồm Biểu mẫu Đề cương chi tiết học phần (Mẫu B06/QLĐTĐH) và Bản mô tả chương trình đào tạo (Mẫu B07/QLĐTĐH)

Điều 2. Phạm vi và thời điểm áp dụng

1. Biểu mẫu ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng thống nhất trong toàn Trường đối với các chương trình đào tạo trình độ đại học, kể từ năm học 2026-2027.

2. Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, các Khoa, Bộ môn khi xây dựng mới, rà soát, cập nhật đề cương chi tiết học phần và bản mô tả chương trình đào tạo phải sử dụng Mẫu B06/QLĐTĐH và Mẫu B07/QLĐTĐH ban hành kèm theo Quyết định này;

các biểu mẫu B06/QLĐTĐH, B07/QLĐTĐH ban hành trước đây hết hiệu lực áp dụng kể từ thời điểm nêu trên.

3. Đối với đề cương chi tiết học phần và bản mô tả chương trình đào tạo đã ban hành, đang áp dụng cho các khóa tuyển sinh trước năm học 2026-2027, tiếp tục thực hiện theo biểu mẫu đã ban hành cho đến khi được rà soát, cập nhật theo lộ trình chung của Trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Trưởng các Khoa, Bộ môn trực thuộc Trường, Trưởng phòng Bảo đảm chất lượng và Khảo thí, Trưởng phòng Pháp chế và Kiểm tra nội bộ, Trưởng phòng Quản lý Đào tạo Đại học, Trưởng Trung tâm Giáo dục Y học và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- HT và các PHT (để báo cáo);
- Lưu: VT, QLĐTĐH (MT_11b).



NGÔ QUỐC ĐẠT

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA
PHẠM NGỌC THẠCH
KHOA / BỘ MÔN:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ... tháng ... năm

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN (MÔN HỌC)
TÊN HỌC PHẦN (Tiếng Việt)

Course Title (English)

(Kèm theo Quyết định số. 3621/QĐ-TĐHYKPNT ngày 19 tháng 5 năm 2026

của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ HỌC PHẦN

1.1. Mã học phần:	Mã học phần theo Chương trình đào tạo
1.2. Số tín chỉ/ Số tiết (LT/TH/Tự học):	Ví dụ: 3(2,1,5) = 3 tín chỉ (2 LT + 1 TH), 5 tiết tự học có hướng dẫn.
1.3. Học phần:	Bắt buộc ☐ Lựa chọn ☐
1.4. Ngôn ngữ:	Tiếng Việt / tăng cường tiếng Anh/ Tiếng Anh
1.5. Chương trình đào tạo:	Tên Chương trình đào tạo áp dụng đề cương
1.6. Học kỳ dự kiến:	HK ... (năm học thứ ...)
1.7. Điều kiện học phần:	Tiên quyết: ... Học trước: ... Học song hành: ... (kiểm tra Bảng 4 – Mẫu B07)

Giải thích các khái niệm (theo Điều 2 Thông tư 54/2026/TT-BGDĐT

- Học phần hoặc môn học (sau đây gọi chung là học phần) là đơn vị học tập cấu thành cấu trúc chương trình đào tạo, được thiết kế với mục tiêu, chuẩn đầu ra, nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá; có khối lượng học tập xác định và được lượng hóa bằng số lượng tín chỉ.

- Tín chỉ là đơn vị dùng để lượng hóa khối lượng học tập của người học, trong đó:

a) Một (01) tín chỉ tương đương từ 45 đến 50 giờ học tập của người học được tính theo đơn vị 60 phút, bao gồm thời gian học trực tiếp, học trực tuyến, thực hành, thí nghiệm, thực tập, tự học có hướng dẫn, các hình thức học tập khác và kiểm tra, đánh giá;

b) Đối với hoạt động giảng dạy trực tiếp theo lớp học, một (01) tín chỉ yêu cầu tối thiểu 15 giờ giảng dạy trực tiếp hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận, trong đó, một (01) giờ giảng dạy trực tiếp trên lớp được thực hiện trong thời lượng 50 phút.

2. TÓM TẮT MÔ TẢ HỌC PHẦN

✧ Hướng dẫn: Viết 5–8 câu mô tả mục tiêu, chuẩn đầu ra, nội dung, phương pháp giảng dạy, đánh giá, nội dung chính và vai trò đóng góp trong việc thực hiện mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

3. CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN (CLO)

Bảng 1. Chuẩn đầu ra học phần — liên kết với PI, PLO và nhóm năng lực (theo Thông tư 54/2026/TT-BGDĐT)

CLO	Nội dung CLO [Động từ Bloom + nội dung PI + điều kiện học phần cụ thể, đo được]	Mức Bloom	PI liên quan	Mức đóng góp PLO	Nhóm năng lực TT54 (nếu có)
CLO 1	Ví dụ: 'Thực hiện được [kỹ năng X] cho [đối tượng Y] đạt [ngưỡng Z] theo [công cụ đo]'	Bloom 1–2 / 3–4 / 4–6	PI x.x/PLO x	I / R / M / M,A	Năng lực số ☐ AI ☐ Ngoại ngữ ☐ Thích ứng/Học tập suốt đời ☐
CLO 2	Ví dụ: 'Thực hiện được [kỹ năng X] cho [đối tượng Y] đạt [ngưỡng Z] theo [công cụ đo]'	Bloom 1–2 / 3–4 / 4–6	PI x.x/PLO x	I / R / M / M,A	Năng lực số ☐ AI ☐ Ngoại ngữ ☐ Thích ứng/ Học tập suốt đời ☐
CLO 3	Ví dụ: 'Thực hiện được [kỹ năng X] cho [đối tượng Y] đạt [ngưỡng Z] theo [công cụ đo]'	Bloom 1–2 / 3–4 / 4–6	PI x.x/PLO x	I / R / M / M,A	Năng lực số ☐ AI ☐ Ngoại ngữ ☐ Thích ứng/ Học tập suốt đời ☐
CLO 4	Ví dụ: 'Thực hiện được [kỹ năng X] cho [đối tượng Y] đạt [ngưỡng Z] theo [công cụ đo]'	Bloom 1–2 / 3–4 / 4–6	PI x.x/PLO x	I / R / M / M,A	Năng lực số ☐ AI ☐ Ngoại ngữ ☐ Thích ứng /Học tập suốt đời ☐

"Nhóm năng lực TT54": Bộ môn tự đánh dấu khi học phần có đóng góp vào 4 nhóm năng lực bắt buộc theo khoản 2 Điều 7 Thông tư 54/2026/TT-BGDĐT (năng lực số, trí tuệ nhân tạo, ngoại ngữ, khả năng thích ứng/học tập suốt đời). Dữ liệu này được Khoa tổng hợp vào Bảng 1B của Mẫu B07 để chứng minh CTĐT đã đáp ứng đầy đủ yêu cầu chuẩn đầu ra mới — không bắt buộc với mọi CLO, chỉ đánh dấu khi thực sự liên quan.

I (Introduced – Giới thiệu): Học phần đóng vai trò giới thiệu, cung cấp kiến thức hoặc kỹ năng nền tảng ban đầu cho sinh viên. Tương ứng thang Bloom mức 1–2 (nhận biết, mô tả, liệt kê).

R (Reinforced – Củng cố): Học phần giúp sinh viên rèn luyện, củng cố và phát triển thêm kiến thức, kỹ năng đã được giới thiệu. Tương ứng thang Bloom mức 3–4 (giải thích, áp dụng, phân tích).

M (Mastered – Làm chủ/Thành thạo): Học phần yêu cầu sinh viên đạt sự thành thạo, làm chủ hoàn toàn kiến thức/kỹ năng đó. Tương ứng thang Bloom mức 4–6.

M,A (Mastered + Assessed – Làm chủ/Thành thạo + Đánh giá): Sinh viên đạt mức thành thạo và kết quả học tập tại học phần này được dùng làm nguồn dữ liệu chính để đánh giá mức độ đạt PLO của toàn CTĐT. Mỗi học phần chỉ được gán mức M,A cho duy nhất 1 PLO và phải có bài đánh giá cụ thể (có ngưỡng đạt tối thiểu) đi kèm.

4. NỘI DUNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

✧ Hướng dẫn: Cột 'CLO liên quan' điền mã CLO tương ứng (tra Bảng 1 Mục 3). Số tiết LT + TH + Tự học phải khớp với Mục 1.2. Tên bài và mục con nên ngắn gọn, rõ ràng.

Bài	Nội dung	LT (tiết)	TH (tiết)	Tự học (tiết)	CLO liên quan
1	Tên bài và các mục con (1.1, 1.2, ...)				
2	Tên bài và các mục con (1.1, 1.2, ...)				
3	Tên bài và các mục con (1.1, 1.2, ...)				
n	Tên bài và các mục con (1.1, 1.2, ...)				
TỔNG CỘNG		...	...	...	

5. KẾ HOẠCH DẠY HỌC

☞ Hướng dẫn: Mỗi hàng = 1 buổi/tuần học. Cột 'Bài đánh giá (A.x.x)' ghi mã tương ứng với Mục 7 — chỉ điền nếu buổi đó có bài tính điểm. Cột '% điểm' để trống nếu buổi không có bài đánh giá.

Tuần/Buổi – Số tiết	Nội dung (Bài/Mục)	Hoạt động dạy và học (GV tại lớp + SV tại lớp/nhà/LMS)	Tài liệu chính	Bài đánh giá (A.x.x)	% điểm
Tuần 1 – Buổi 1	Bài .../mục ...	GV: [hoạt động dạy]. SV: [đọc trước/làm bài/thực hành/LMS].	Chương .../tr. ...	A.x.x	...%
Tuần 2 – Buổi 2	Bài .../mục ...	GV: [hoạt động dạy]. SV: [đọc trước/làm bài/thực hành/LMS].	Chương .../tr. ...	A.x.x	...%
Tuần n – Buổi n	Bài .../mục ...	GV: [hoạt động dạy]. SV: [đọc trước/làm bài/thực hành/LMS].	Chương .../tr. ...	A.x.x	...%

6. HỌC LIỆU

6.1. Giáo trình học phần:	Tên tác giả. Tên giáo trình. NXB, năm. ISBN.
6.2. Tài liệu tham khảo:	Liệt kê 3–5 tài liệu uy tín, có trong thư viện hoặc truy cập được. Định dạng APA/Vancouver.
6.3. Nguồn trực tuyến:	URL và tên nguồn (PubMed, UpToDate, WHO, Bộ Y tế, Cochrane...). Chỉ liệt kê nguồn có kiểm duyệt khoa học.
6.4. Cam kết học liệu:	Giảng viên/Bộ môn cam kết giáo trình, tài liệu tham khảo nêu tại Mục 6 bảo đảm tính khoa học, cập nhật, tuân thủ pháp luật về sở hữu trí tuệ; không có nội dung vi phạm pháp luật, xâm hại quốc phòng — an ninh, lợi ích cộng đồng, xuyên tạc chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước hoặc trái văn hoá, đạo đức, thuần phong mỹ tục (Điều 12 Thông tư 54/2026/TT-BGDĐT).

7. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

☞ Hướng dẫn thiết kế đánh giá — Liên kết với mục 7.3 của biểu mẫu B07/QLĐTĐH:

- Cột CLO: xác định tại Bảng 1 Mục 3 của biểu mẫu này.
- Cột 'Dữ liệu PLO': chỉ ghi 'PLO x (M,A) — nguồn chính' cho bài đánh giá đo CLO mức M,A; các bài còn lại ghi 'Không lấy dữ liệu PLO trong lần này'.
- Mã bài đánh giá A.x.x: A1.x = quá trình, A2.x = cuối kỳ, dùng xuyên suốt Mục 5, 7 biểu mẫu này.
- Tỷ lệ điểm đánh giá quá trình/giữa kỳ và cuối kỳ thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành của Trường đang áp dụng tại thời điểm xây dựng đề cương.

Thành phần đánh giá	Phương pháp và bài đánh giá (Mã A.x.x)	CLO	Tỷ lệ %	Thời điểm/Tuần	Dữ liệu PLO
A1. Đánh giá quá trình	A1.1. Chuyên cần/tham gia lớp		...%	Mỗi buổi	Không lấy dữ liệu PLO trong lần này (mức I/R).
	A1.2. Bài tập cá nhân/nhóm		...%	Tuần ...	
	A1.3. Kiểm tra giữa kỳ (MCQ/tự luận)		...%	Tuần ...	

2026

A2. Đánh giá cuối kỳ	<i>A2.1. Thi lý thuyết (MCQ/tự luận)</i>		...%	<i>Cuối kỳ</i>	<i>PLO ... (M,A) — nguồn dữ liệu chính đánh giá PLO. Ngưỡng đạt: $\geq \dots/10$.</i>
	<i>A2.2. Thi thực hành/OSCE/OSPE</i>		...%	<i>Cuối kỳ</i>	<i>PLO ... (M,A) — nguồn dữ liệu chính đánh giá PLO. Ngưỡng đạt: $\geq \dots/10$.</i>
TỔNG CỘNG			100%		

8. QUY ĐỊNH CỦA HỌC PHẦN

Điền các quy định đặc thù của học phần:

- Ngưỡng đậu
- Chuyên cần: vắng tối đa ...% tổng số tiết; vắng > ...% TH không được dự thi cuối kỳ.
- Nộp bài: trễ trong 24h trừ ...% điểm bài; trễ > 24h tính 0 điểm (nếu có)..
- Trang phục/thiết bị thực hành (nếu có).
- Chính sách sử dụng AI trong học tập và làm bài.
- Quy định về an toàn phòng thí nghiệm/lâm sàng (nếu có).

9. THÔNG TIN GIẢNG VIÊN XÂY DỰNG ĐỀ CƯƠNG

Thông tin	Giảng viên 1	Giảng viên 2
Họ và tên		
Học hàm, học vị		
Chức danh		
Đơn vị		
Email		
Hướng nghiên cứu		
Chữ ký		
TRƯỞNG BỘ MÔN		TRƯỞNG KHOA
<i>(Ký và ghi rõ họ tên)</i>		<i>(Ký và ghi rõ họ tên)</i>

PHỤ LỤC**BẢNG THU THẬP DỮ LIỆU ĐO LƯỜNG CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN**

TÊN HỌC PHẦN:

HỌC KỲ - NĂM HỌC:.....

CLO	Mức đóng góp PLO	Mã bài đánh giá	Ngưỡng đạt tối thiểu
CLO 1	<i>I / R / M / M,A</i>	<i>A.x.x</i>	$\geq \dots\%$
CLO 2	<i>I / R / M / M,A</i>	<i>A.x.x</i>	$\geq \dots\%$
CLO 3	<i>I / R / M / M,A</i>	<i>A.x.x</i>	$\geq \dots\%$
CLO n	<i>I / R / M / M,A</i>	<i>A.x.x</i>	$\geq \dots\%$

Lưu ý quan trọng: Sau mỗi học kỳ, bộ môn tổng hợp điểm của CLO mức M,A (% sinh viên đạt ngưỡng tối thiểu) và nộp báo cáo về Ban đào tạo của Khoa để tính tỷ lệ đạt PLO toàn CTĐT theo Bảng 2 – Phụ lục 1 Mẫu B07. Dữ liệu này là đầu vào để cải tiến chương trình đào tạo.

Ngày.....tháng.....năm..... TRƯỞNG BỘ MÔN (ký và ghi rõ họ tên)	Ngày.....tháng.....năm..... TRƯỞNG KHOA (ký và ghi rõ họ tên)
--	---

11/3
 G
 KHOA
 THẠC SĨ
 TỈNH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA
PHẠM NGỌC THẠCH
KHOA...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

(Kèm theo Quyết định số 889/QĐ-TĐHYKPNT ngày 19 tháng 8, năm 2026

của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Trình độ đào tạo	Đại học
1.2. Hình thức đào tạo	Chính quy
1.3. Ngành đào tạo	Tên ngành tiếng Việt – Tên ngành tiếng Anh
1.4. Mã ngành	Mã ngành theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo
1.5. Ngôn ngữ đào tạo	Tiếng Việt / tăng cường tiếng Anh/ Tiếng Anh
1.6. Thời gian đào tạo	... năm (... học kỳ)
1.7. Tổng số tín chỉ	Tổng số tín chỉ (không tính học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – An ninh)
1.8. Văn bằng	Tên văn bằng tiếng Việt – tên văn bằng tiếng Anh
1.9. Chuẩn đầu vào	Tốt nghiệp Trung học phổ thông và Thông tin tuyển sinh hằng năm.

2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

2.1. Triết lý giáo dục

Trình bày triết lý giáo dục của Trường.

2.2. Sứ mạng và Tầm nhìn

Ghi sứ mạng và tầm nhìn của Trường và của Khoa (nếu có).

2.3. Mục tiêu chương trình đào tạo (CTĐT)

Mô tả 4–6 mục tiêu lớn của CTĐT: Mục tiêu phải phản ánh bức tranh nghề nghiệp mà PLO hướng đến, liên kết với Sứ mạng và Tầm nhìn.

3. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (PLO)

Bảng 1. Danh sách Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo (PLO)

PLO	Nhóm năng lực	Nội dung Chuẩn đầu ra – PLO [Động từ hành vi + Nội dung + Điều kiện/Mức độ]
PLO 1	Kiến thức / Kỹ năng / Tự chủ-Trách nhiệm	[Động từ Bloom phù hợp] + [nội dung/năng lực] + [bối cảnh/điều kiện cụ thể]
PLO 2	Kiến thức / Kỹ năng / Tự chủ-Trách nhiệm	[Động từ Bloom phù hợp] + [nội dung/năng lực] + [bối cảnh/điều kiện cụ thể]

PLO	Nhóm năng lực	Nội dung Chuẩn đầu ra – PLO [Động từ hành vi + Nội dung + Điều kiện/Mức độ]
PLO 3	Kiến thức / Kỹ năng / Tự chủ-Trách nhiệm	[Động từ Bloom phù hợp] + [nội dung/năng lực] + [bối cảnh/điều kiện cụ thể]
PLO n	Kiến thức / Kỹ năng / Tự chủ-Trách nhiệm	[Động từ Bloom phù hợp] + [nội dung/năng lực] + [bối cảnh/điều kiện cụ thể]

Bảng 1B. Đối chiếu PLO với các nhóm năng lực bắt buộc theo khoản 2 Điều 7 Thông tư 54/2026/TT-BGDĐT

Nhóm năng lực bắt buộc (Điều 7 Thông tư 54/2026/TT-BGDĐT)	PLO tương ứng (ghi mã PLO)	Học phần minh chứng chính (mức M,A trong ma trận – Bảng 5)
Năng lực số và ứng dụng công nghệ trong học tập/khám chữa bệnh	PLO ...	Tên học phần (Mã HP)
Nội dung về trí tuệ nhân tạo (AI) trong y học	PLO ...	Tên học phần (Mã HP)
Năng lực ngoại ngữ	PLO ...	Tên học phần (Mã HP)
Khả năng thích ứng và học tập suốt đời	PLO ...	Tên học phần (Mã HP)

4. BẢNG CHỈ SỐ THỰC HIỆN – PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ ĐÁNH GIÁ

Bảng 2. Chỉ số thực hiện (PI) tương ứng với từng PLO

PLO	PI	Nội dung Chỉ số thực hiện (PI) [viết bằng ngôn ngữ hành vi – định lượng được]	Phương pháp dạy và học	Công cụ đánh giá gợi ý
PLO 1	PI x.1			
	PI x.2			
PLO 2	PI x.1			
	PI x.2			
PLO 3	PI x.1			
	PI x.2			
PLO n	PI x.n			
	Thêm PI cho mỗi PLO nếu cần			

Gợi ý phương pháp dạy và học: Thuyết giảng / Học qua tình huống (CBL) / Học tập dựa trên vấn đề (PBL) / Thực hành mô phỏng (SBL) / Thực tập lâm sàng / Thực địa cộng đồng / Học tập dựa trên dự án / Tự học có hướng dẫn / LMS.

Gợi ý công cụ đánh giá: Kiến thức — MCQ/tự luận/vấn đáp/bài tập tình huống; Kỹ năng — OSCE/OSPE/Mini-CEX/DOPS; Tự chủ-Trách nhiệm — sổ tay lâm sàng/hồ sơ học tập/rubrics/phản hồi 360 độ.

5. VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ CƠ HỘI HỌC TẬP NÂNG CAO SAU TỐT NGHIỆP

5.1. Vị trí việc làm

Liệt kê các vị trí việc làm người tốt nghiệp có thể đảm nhận ngay sau khi ra trường (gắn với PLO).

5.2. Cơ hội học tập nâng cao

Mô tả các con đường học tập tiếp theo: chuyên khoa, sau đại học, quốc tế.

6. ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

- Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo.
- Điểm Trung bình tích lũy học tập Đạt theo Quy chế đào tạo áp dụng.
- Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng An ninh, Giáo dục thể chất.
- Được công nhận Đạt Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ
- Sinh viên không nợ học phí, nợ sách.

7. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHI TIẾT CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Cấu trúc chương trình đào tạo

Bảng 3. Cấu trúc chương trình đào tạo

TT	Khối lượng học tập	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành
1	Giáo dục đại cương	...	...	...
	– Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng – An ninh (không tính vào tổng TC)	...	...	...
	– Lý luận chính trị, pháp luật và giáo dục đại cương khác	...	...	...
2	Giáo dục chuyên ngành	...	...	...
	– Cơ sở ngành bắt buộc	...	...	...
	– Cơ sở ngành tự chọn	...	...	...
	– Chuyên ngành bắt buộc	...	...	...
	– Chuyên ngành tự chọn	...	...	...
	– Nội dung bổ trợ (liên ngành, ngoại ngữ, năng lực số, trí tuệ nhân tạo – AI, các kiến thức/kỹ năng cần thiết khác)	...	...	...
3	Khoá luận tốt nghiệp / Thực tập tốt nghiệp	...	...	...
	TỔNG CỘNG	...	...	...

7.2. Nội dung chi tiết – Danh mục học phần

Bảng 4. Danh mục học phần

TT	Mã HP	Tên học phần (Tiếng Việt)	Tên học phần (Tiếng Anh)	Tổng TC	LT	TH	Điều kiện (học phần học trước)
1							
2							



Handwritten signature/initials.

TT	Mã HP	Tên học phần (Tiếng Việt)	Tên học phần (Tiếng Anh)	Tổng TC	LT	TH	Điều kiện (học phần học trước)
3							

(Thêm dòng cho mỗi học phần trong CTĐT)

7.3. Ma trận giữa Học phần (môn học) và Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo

Bảng 5. Ma trận tương ứng giữa học phần (môn học) và Chuẩn đầu ra CTĐT

TT	Tên học phần	PLO1	PLO2	PLO3	...	PLOn
1						
2						
3						

I (Introduced – Giới thiệu): Bloom mức 1–2.

R (Reinforced – Củng cố): Bloom mức 3–4.

M (Mastered – Làm chủ/Thành thạo): Bloom mức 4–6.

M,A (Mastered + Assessed): mức M và đồng thời là nguồn dữ liệu chính đánh giá PLO — mỗi học phần chỉ gán M,A cho duy nhất 1 PLO.

7.4. Kế hoạch giảng dạy dự kiến

Bảng 6. Kế hoạch giảng dạy theo học kỳ

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	...	HKn
1											
2											
3											

(Thêm dòng và cột học kỳ nếu cần)

PHỤ LỤC
ĐO LƯỜNG VÀ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ĐẠT
CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (PLO)

(Thực hiện định kỳ hằng năm)

1. Ngưỡng và mục tiêu đánh giá (PLO)

Bảng 1. Ngưỡng tối thiểu và mục tiêu mong muốn đánh giá PLO

PLO	PI liên quan	Mô tả PI (tóm tắt)	Ngưỡng tối thiểu (% SV đạt)	Mục tiêu mong muốn (% SV đạt)	Cơ sở/Phương pháp xác định ngưỡng
PLO 1	PI x.1	Nội dung PI	...%	...%	
	PI x.2...	Nội dung PI	...%	...%	
PLO 2	PI x.1	Nội dung PI	...%	...%	
	PI x.2...	Nội dung PI	...%	...%	
PLO 3	PI x.1	Nội dung PI	...%	...%	
	PI x.2...	Nội dung PI	...%	...%	
PLO n	PI x.n	Nội dung PI	...%	...%	

2. Thu thập dữ liệu đánh giá PLO

Bảng 2. Kế hoạch thu thập dữ liệu đánh giá PLO

TT	PLO	Học phần cung cấp dữ liệu (mức M,A tại Bảng 5)	Phương pháp/Công cụ đánh giá	CLO	Đơn vị thực hiện	Tần suất/Thời điểm
1	PLO ...	Tên học phần (Mã HP)	...	CLO x	Bộ môn/Khoa phụ trách	Mỗi HK/Trước đợt xét TN/...
2	PLO ...	Tên học phần (Mã HP)	...	CLO x	Bộ môn/Khoa phụ trách	Mỗi HK/Trước đợt xét TN/...
3	PLO ...	Tên học phần (Mã HP)	...	CLO x	Bộ môn/Khoa phụ trách	Mỗi HK/Trước đợt xét TN/...
4	PLO ...	Tên học phần (Mã HP)	...	CLO x	Bộ môn/Khoa phụ trách	Mỗi HK/Trước đợt xét TN/...

Ngày.....tháng.....năm..... BAN ĐÀO TẠO KHOA (ký và ghi rõ họ tên)	Ngày.....tháng.....năm..... TRƯỞNG KHOA (ký và ghi rõ họ tên)
--	---

